

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015**



## MỤC LỤC

## Trang

### Báo cáo tài chính hợp nhất

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất 1 - 2
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 5 - 19

11/4/15  
02/15  
3/15

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN/HN  
 (Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>93.836.889.994</b>	<b>84.582.680.877</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>12.135.380.198</b>	<b>7.525.622.699</b>
1. Tiền	111		12.135.380.198	7.525.622.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>72.271.980.786</b>	<b>65.811.427.465</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	71.825.079.119	65.691.623.279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.293.438.171	3.228.380.092
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	470.760.481	208.721.079
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.317.296.985)	(3.317.296.985)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.035.161.668</b>	<b>8.590.765.702</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	7.035.161.668	8.590.765.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.394.367.342</b>	<b>2.654.865.011</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.553.386.277	1.784.226.961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		706.203.035	422.433.768
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	122.778.030	59.586.671
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	12	12.000.000	388.617.611
			-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>56.634.927.371</b>	<b>56.465.440.307</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.204.032.830</b>	<b>50.587.011.740</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	52.204.032.830	44.354.616.204
- Nguyên giá	222		117.866.393.202	96.327.421.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.662.360.372)	(51.972.804.850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	-	6.232.395.536
- Nguyên giá	225		-	15.803.269.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(9.570.874.269)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	60.000.000	60.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.370.894.541</b>	<b>5.818.428.567</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	4.370.894.541	4.735.428.567
2. Tài sản dài hạn khác	268	17	-	1.083.000.000
			-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>150.471.817.365</b>	<b>141.048.121.184</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Ngày 31 tháng 03 năm 2015**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>55.316.377.167</b>	<b>51.047.877.441</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>50.906.095.567</b>	<b>50.999.177.441</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	24.340.253.413	22.180.113.452
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		561.225.811	492.336.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.629.368.177	1.180.260.996
4. Phải trả người lao động	314		1.106.976.886	1.512.898.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	23.214.973	22.191.681
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.604.271.828	3.453.421.521
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	18.163.971.500	21.183.641.361
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		476.812.979	974.312.979
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.410.281.600</b>	<b>48.700.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	4.410.281.600	48.700.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>95.155.440.198</b>	<b>90.000.243.743</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>95.155.440.198</b>	<b>90.000.243.743</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	2.158.128.623	2.158.128.623
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	8.538.642.616	3.261.443.559
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.261.443.559	15.652.909
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.277.199.057	3.245.790.650
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.409.252.959	3.531.255.561
<b>II. Nguồn hình thành và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>150.471.817.365</b>	<b>141.048.121.184</b>



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

Mẫu số B 02 – DN/HN  
 (Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I - 2015 VND	Quý I - 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	68.792.264.460	28.965.999.889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	540.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	25	68.792.264.460	28.965.458.980
4. Giá vốn hàng bán	11	26	59.207.620.140	26.550.609.043
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<b>9.584.644.320</b>	<b>2.414.849.937</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	55.870.490	7.494.938
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	28	425.104.807	460.217.648
Trong đó: Lãi vay	23		425.104.807	460.217.648
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.264.916.969	933.515.932
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>6.950.493.034</b>	<b>1.028.611.295</b>
12. Thu nhập khác	31	29	10.012.002	42.220.684
13. Chi phí khác	32	30	12.687.418	20.450.000
14. Lợi nhuận khác	40		<b>(2.675.416)</b>	<b>21.770.684</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	<b>6.947.817.618</b>	<b>1.050.381.979</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.413.921.163	240.863.035
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	<b>5.533.896.455</b>	<b>809.518.944</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		5.277.199.057	809.518.944
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		256.697.398	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	652	221
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		652	221



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

Mẫu số B 03 – DN/HN  
 (Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 - 2015 VND	Quý 1 - 2014 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	66.636.261.511	25.362.781.218
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(49.745.647.592)	(23.684.508.304)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.769.560.310)	(1.381.670.184)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(411.075.571)	(503.468.894)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(727.372.838)	(375.010.216)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	390.194.551	1.410.860.188
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.630.154.796)	(2.218.035.219)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>8.742.644.955</b>	<b>(1.389.051.411)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(6.273.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(250.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.523.000.000)</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.439.194.950	18.286.146.404
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.679.439.099)	(20.941.757.077)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(369.643.307)	(527.704.762)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.390.112.544</b>	<b>(3.183.315.435)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>4.609.757.499</b>	<b>(4.572.366.846)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.525.622.699	6.847.961.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>12.135.380.198</b>	<b>2.275.595.079</b>



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

**Các Công ty con****Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước**

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính: Khai thác đá (chỉ được hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật). Địa điểm khai thác: xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng; San lấp mặt bằng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh vận tải bằng ô tô.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,27%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,27%.

**Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu lai**

- Địa chỉ trụ sở chính: KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động chính: Sản xuất gạch bê tông khí chưng áp; sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; sản xuất bê tông thương phẩm; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,04%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,04%.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng**

#### **4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

##### **Công ty con**

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

##### **Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập cho các khoản đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện tăng được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 9
Máy móc thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.7 Tài sản cố định thuê tài chính**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 5

### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.11 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

### **4.12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.14 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% đối với hoạt động bán lẻ tổng thương phẩm, dịch vụ vận chuyển.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.15 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	6.391.882.770	2.744.779.535
Tiền gửi ngân hàng	5.743.497.428	4.780.843.164
<b>Cộng</b>	<b>12.135.380.198</b>	<b>7.525.622.699</b>

**6. Phải thu khách hàng**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
a. Phải thu của khách hàng	57.227.770.197	52.251.037.577
- Công ty TNHH Sichuan Huashi	8.108.964.200	9.480.111.190
- Các khoản phải thu khách hàng khác	49.118.805.997	42.770.926.387
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14.597.308.922	13.440.585.702
- Công ty cổ phần DINCO	14.597.308.922	13.440.585.702
<b>Cộng</b>	<b>71.825.079.119</b>	<b>65.691.623.279</b>

**7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	-	128.894.913
Bảo hiểm nộp thừa	-	25.220.215
Phải thu khác	470.760.481	54.605.951
- Tại Công ty CP Pacific Dinco	383.511.210	32.496.529
- Tại Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	275.385	21.717.906
- Tại Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	86.973.886	391.516
<b>Cộng</b>	<b>470.760.481</b>	<b>208.721.079</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**8. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	134.450.000	134.450.000
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	819.317.168	819.317.168
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	2.363.529.817	2.363.529.817
<b>Cộng</b>	<b>3.317.296.985</b>	<b>3.317.296.985</b>

**9. Hàng tồn kho**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.763.768.745	6.232.066.543
Công cụ, dụng cụ	227.409.573	332.603.370
Thành phẩm	43.983.350	2.026.095.789
<b>Cộng</b>	<b>7.035.161.668</b>	<b>8.590.765.702</b>

**10. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	930.903.251	1.303.245.787
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	284.785.731	288.004.844
Phí sử dụng đường bộ	310.135.795	178.198.330
Chi phí khác	27.561.500	14.778.000
<b>Cộng</b>	<b>1.553.386.277</b>	<b>1.784.226.961</b>

**11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	122.778.030	59.586.671
<b>Cộng</b>	<b>122.778.030</b>	<b>59.586.671</b>

**12. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Tạm ứng	12.000.000	333.877.611
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	54.740.000
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000</b>	<b>388.617.611</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	5.631.554.211	29.082.856.702	61.100.032.046	512.978.095	96.327.421.054
Tăng trong năm	-	11.124.484.145	10.414.488.003	-	21.538.972.148
- Mua sắm trong kỳ	-	-	5.713.909.092	-	5.713.909.092
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	11.124.484.145	4.700.578.911	-	15.825.063.056
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.631.554.211</b>	<b>40.207.340.847</b>	<b>71.514.520.049</b>	<b>512.978.095</b>	<b>117.866.393.202</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	2.910.765.432	17.984.871.590	30.719.795.868	357.371.960	51.972.804.850
Tăng trong năm	186.842.889	8.297.578.977	5.179.516.809	25.616.847	13.689.555.522
- Khấu hao trong kỳ	186.842.889	1.014.065.130	2.033.608.758	25.616.847	3.260.133.624
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	7.283.513.847	3.145.908.051	-	10.429.421.898
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.097.608.321</b>	<b>26.282.450.567</b>	<b>35.899.312.677</b>	<b>382.988.807</b>	<b>65.662.360.372</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	2.720.788.779	11.097.985.112	30.380.236.178	155.606.135	44.354.616.204
Số cuối kỳ	2.533.945.890	13.924.890.280	35.615.207.372	129.989.288	52.204.032.830

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2015 là 514.780.339 đồng.  
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/03/2015 là 27.898.000.242 đồng.

### 14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	11.107.860.894	4.695.408.911	15.803.269.805
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	11.107.860.894	4.695.408.911	15.803.269.805
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	11.107.860.894	4.695.408.911	15.803.269.805
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	6.934.746.657	2.636.127.612	9.570.874.269
Tăng trong năm	671.477.334	187.070.295	858.547.629
- Khấu hao trong kỳ	671.477.334	187.070.295	858.547.629
Giảm trong năm	7.606.223.991	2.823.197.907	10.429.421.898
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	7.606.223.991	2.823.197.907	10.429.421.898
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	4.173.114.237	2.059.281.299	6.232.395.536
Số cuối kỳ	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**15. Đầu tư dài hạn khác**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí thi công sửa chữa	647.698.829	743.703.362
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	272.386.067	364.494.610
Chi phí thuê đất	2.974.483.213	2.990.083.648
Chi phí lập báo cáo khai thác mỏ	476.326.432	637.146.947
<b>Cộng</b>	<b>4.370.894.541</b>	<b>4.735.428.567</b>

**17. Tài sản dài hạn khác**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	1.083.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.083.000.000</b>

**18. Phải trả người bán**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
a. Phải trả người bán	24.340.253.413	22.180.113.452
- Cty TNHH MTV An Trung Phúc	2.468.997.500	1.382.728.000
- Cty HH Xi măng LUKS Việt Nam	11.159.740.035	8.323.014.355
- Các khoản phải trả người bán khác	10.711.515.878	12.474.371.097
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24.340.253.413</b>	<b>22.180.113.452</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.134.219.145	441.983.393
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.413.921.163	727.372.838
Thuế thu nhập cá nhân	73.087.869	2.764.765
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.140.000	8.140.000
<b>Cộng</b>	<b>2.629.368.177</b>	<b>1.180.260.996</b>

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí lãi vay phải trả	23.214.973	22.191.681
<b>Cộng</b>	<b>23.214.973</b>	<b>22.191.681</b>

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Từ Chính	2.900.000.000	2.900.000.000
Huỳnh Phước Huyền Vy	500.000.000	500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	204.271.828	53.421.521
<b>Cộng</b>	<b>3.604.271.828</b>	<b>3.453.421.521</b>

**22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay ngắn hạn	18.163.971.500	18.653.215.649
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	18.163.971.500	18.653.215.649
Nợ ngắn hạn đến hạn trả	-	2.530.425.712
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	-	1.161.281.600
- Công ty cho thuê Tài chính II-NH Đầu tư & Phát triển	-	1.369.144.112
<b>Cộng</b>	<b>18.163.971.500</b>	<b>21.183.641.361</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay dài hạn	4.410.281.600	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	4.410.281.600	
Nợ dài hạn	-	48.700.000
- Công ty cho thuê Tài chính ii-NH Đầu tư & Phát triển		48.700.000
<b>Cộng</b>	<b>4.410.281.600</b>	<b>48.700.000</b>

### 24. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2014	36.662.260.000	782.646.000	5.431.903.219	2.152.245.404	7.788.072.909
Tăng trong năm	44.337.740.000	-	-	-	8.195.260.650
Giảm trong năm	-	733.230.000	5.426.020.000	-	12.721.890.000
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>49.416.000</b>	<b>5.883.219</b>	<b>2.152.245.404</b>	<b>3.261.443.559</b>
Số dư tại 01/01/2015	81.000.000.000	49.416.000	5.883.219	2.152.245.404	3.261.443.559
Điều chỉnh số dư đầu năm	-	-	2.152.245.404	(2.152.245.404)	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.277.199.057
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.277.199.057
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2015</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>49.416.000</b>	<b>2.158.128.623</b>	<b>-</b>	<b>8.538.642.616</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty CP Dinco	17.606.880.000	37.203.700.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	43.796.300.000
<b>Cộng</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>81.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	31/03/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu thường	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu thường	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.261.443.559	7.788.072.909
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.277.199.057	8.195.260.650
Phân phối lợi nhuận	-	12.721.890.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	7.772.420.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Chia cổ phiếu thưởng	-	7.772.420.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	4.949.470.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.949.470.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>8.538.642.616</b>	<b>3.261.443.559</b>
25. Doanh thu	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Tổng doanh thu	68.792.264.460	28.965.999.889
+ Doanh thu bê tông thương phẩm	53.490.776.772	28.965.458.980
+ Doanh thu bán đá, phụ gia các loại và doanh thu khác	14.485.392.237	
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển	816.095.451	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	540.909
+ Giảm giá hàng bán	-	540.909
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>68.792.264.460</b>	<b>28.965.458.980</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**26. Giá vốn hàng bán**

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Giá vốn bê tông thương phẩm	47.768.689.720	26.550.609.043
Giá vốn bán đá, phụ gia các loại và giá vốn khác	10.648.090.196	
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	790.840.224	
<b>Cộng</b>	<b>59.207.620.140</b>	<b>26.550.609.043</b>

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.649.806	7.494.938
Lãi chậm thanh toán	42.220.684	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Cộng</b>	<b>55.870.490</b>	<b>7.494.938</b>

**28. Chi phí tài chính**

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	425.104.807	460.217.648
<b>Cộng</b>	<b>425.104.807</b>	<b>460.217.648</b>

**29. Thu nhập khác**

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	-	-
Các khoản khác	10.012.002	42.220.684
<b>Cộng</b>	<b>10.012.002</b>	<b>42.220.684</b>

**30. Chi phí khác**

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Tiền phạt thuế	3.087.414	
Các khoản khác	9.600.004	20.450.000
<b>Cộng</b>	<b>12.687.418</b>	<b>20.450.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**31. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế TNDN**

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.947.817.618	1.050.381.979
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	461.737.418	44.450.000
Điều chỉnh tăng	461.737.418	44.450.000
- Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	5.337.418	
- Thủ lao HDQT không trực tiếp điều hành hoạt động	87.000.000	24.000.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	369.400.000	20.450.000
Điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ	-	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu đã loại trừ	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.409.555.036	1.094.831.979
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi thuế	982.640.656	-
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi thuế	6.426.914.380	1.094.831.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.413.921.163	240.863.035
Thuế TNDN năm trước điều chỉnh vào năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.413.921.163	240.863.035
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>5.533.896.455</b>	<b>809.518.944</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	256.697.398	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	5.277.199.057	809.518.944

**32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.277.199.057	809.518.944
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.277.199.057	809.518.944
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.100.000	3.666.226
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>652</b>	<b>221</b>

**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.653.034.486	20.958.508.329
Chi phí nhân công	5.660.783.085	2.113.783.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	4.118.681.253	2.715.858.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.040.406.734	1.095.156.107
Chi phí khác bằng tiền	159.836.297	353.334.715
<b>Cộng</b>	<b>64.632.741.855</b>	<b>27.236.641.640</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước